ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1012/QĐ - UBND	*Chư Prông, ngày 20 tháng 11 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Hạng mục: Kênh chính và Kênh bơm thuộc Công trình: Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơ

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Văn bản số 1646/TTg-NN ngày 31/10/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Công trình Thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơ giai đoạn 2 (Hoàn thiện hệ thống kênh);

Căn cứ Khung chính sách về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án Công trình Thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơ giai đoạn 2 (Hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai, Đăk Lăk của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 4436/QĐ-BNN-XD ngày 31/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Công trình Thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơ giai đoạn 2 (Hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia Lai, Đăk Lăk;

Căn cứ Kế hoạch số 122/BNN-KH ngày 08/01/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phân bổ chi tiết kế hoạch vốn TPCP năm 2018;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai: Quyết định số 10/2013/QĐ-UBND ngày 22/5/2013; Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 26/6/2015; Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 21/03/2016; Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 26/5/2016; Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 13/02/2018; Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 21/3/2018;

Căn cứ Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 17/4/2018 của UBND huyện Chư Prông về việc phê duyệt giá đất cụ thể làm cơ sở xác định giá đất bồi thường hỗ trợ

GPMB xây dựng hạng mục: Kênh chính và Kênh bơm thuộc Công trình: Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr, huyện Chư Prông và Thông báo số 29A/TB-UBND ngày 12/02/2018 của UBND huyện Chư Prông về việc thông báo thu hồi đất xây dựng Kênh chính và Kênh bơm thuộc Công trình: Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr, huyện Chư Prông;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Báo cáo số 205/BC-TCKH ngày 19/11/2018 về kết quả thẩm định kinh phí dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Hạng mục: Kênh chính và Kênh bơm thuộc Công trình: Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr, huyện Chư Prông,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán, phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB Hạng mục: Kênh chính và Kênh bơm thuộc Công trình: Thủy lợi Hồ chứa nước Ia Mơr cho 47 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức, cụ thể như sau:

1. Tổng diện tích đất bồi thường, hỗ trợ: 218.263 m^2

Trong đó:

- Đất của 47 hộ gia đình, cá nhân: 63.356 m^2
  + Đất ở: 400 m^2
  + Đất trồng cây lâu năm: 8.103 m^2
  + Đất trồng lúa nước 01 vụ: 53.089 m^2
  + Đất trồng cây hàng năm: 1.764 m^2
- Đất của Trạm Y tế xã: 1.138 m^2
- Đất của Ban QLRPH Ia Muer: 37.109 m^2
- Đất của UBND xã Ia Mơ: 116.660 m^2

2. Tổng kinh phí (làm tròn): **3.566.263.000 đồng** *(Bằng chữ: Ba tỷ, năm trăm sáu mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi ba ngàn đồng).*

Trong đó:

a. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB: 3.364.398.728 đồng, cụ thể:

- Tổng số tiền bồi thường về cây cối, hoa màu: 13.596.000 đồng
- Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ về đất đai: 715.689.425 đồng
- Tổng số tiền hỗ trợ về vật kiến trúc: 1.053.826.428 đồng
- Tổng số tiền chính sách hỗ trợ: 1.581.286.875 đồng

b. Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ GPMB (6%): 201.863.924 đồng

3. Nguồn kinh phí: Vốn Trái phiếu Chính phủ.

Điều 2. Giao cho Ban Đền bù GPMB chịu trách nhiệm giải phóng mặt bằng, lập thủ tục nhận kinh phí và chi trả kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND & UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch, Trưởng Ban Đền bù GPMB và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận :
- Như điều 3;
- Đ/c CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT+TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Võ Tá

Rémi, Hugo

1400
- 800
600

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ GPMB
HẠNG MỤC: KÊNH CHÍNH VÀ KÊNH BƠM THUỘC CÔNG TRÌNH: THỦY LỢI HỒ CHỨA NƯỚC IA MƠ

(Kèm theo Quyết định số 1072/QĐ- UBND, ngày 20 tháng 11 năm 2018 của UBND huyện Chư Prông)

Đvt: Đồng

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
I	**Kênh Chính**		**10.686.000**	**238.968.950**	**442.673.147**	**488.471.250**	**1.180.799.347**
1	Trạm Y Tế xã Ia Mơ	Làng Krông, xã Ia Mơ	0	0	4.240.500	0	**4.240.500**
2	Ksor Giới	Làng Krông,xã Ia Mơ	0	94.208.400	11.434.500	223.470.000	**329.112.900**
3	Rơ Châm Dop	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	19.991.400	544.500	45.435.000	**65.970.900**
4	Rơ Mah Ên	Làng Krông, xã Ia Mơ	2.040.000	3.097.600	544.500	7.040.000	**12.722.100**
5	Kpă Doel	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	24.806.925	0	56.379.375	**81.186.300**
6	Siu Eh	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	35.628.450	762.300	80.973.750	**117.364.500**
7	Ksor Tuyn	Làng Klả, xã Ia Mơ	408.000	3.872.000	37.409.075	8.800.000	**50.489.075**
8	Ksor Cha	Làng Klả, xã Ia Mơ	7.853.000	37.914.800	384.359.122	22.170.000	**452.296.922**
9	Siu Hồng	Làng Klả, xã Ia Mơ	385.000	326.700	2.525.600	742.500	**3.979.800**
10	Rơ Lan Phên	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	11.089.650	399.300	25.203.750	**36.692.700**
11	Rơ Chăm Te	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	8.033.025	453.750	18.256.875	**26.743.650**
II	**Kênh Bơm**		**2.910.000**	**476.720.475**	**611.153.281**	**1.092.815.625**	**2.183.599.381**
1	Rơ Mah Hrao	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	6.756.750	0	15.356.250	**22.113.000**
2	Rơ Mah Pyin	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	15.703.050	0	35.688.750	**51.391.800**
3	Kpă Thanh	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	922.350	0	2.096.250	**3.018.600**
4	Kpuih Pal	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	14.317.875	0	32.540.625	**46.858.500**
5	Rơ Lan Ép	Làng Khôi, xã Ia Mơ	0	25.386.075	15.457.200	57.695.625	**98.538.900**
6	Rơ Lan Dít	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	16.580.850	0	37.683.750	**54.264.600**
7	Kpă Klen	Làng Khôi, xã Ia Mơ	0	8.365.500	0	19.012.500	**27.378.000**
8	Rơ Lan Ê	Làng Náp, xã Ia Mơ	0	19.660.575	0	44.683.125	**64.343.700**
9	Kpă H'Beo	Làng Náp, xã Ia Mơ	0	11.400.675	0	25.910.625	**37.311.300**
10	Siu Sao	Làng Khôi, xã Ia Mơ	0	3.013.725	0	6.849.375	**9.863.100**
11	Siu H'Beo	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	4.354.350	0	9.896.250	**14.250.600**
12	Siu Tó	Làng Khôi, xã Ia Mơ	0	13.341.900	0	30.322.500	**43.664.400**
13	Kpă H'Lai	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	3.710.850	0	8.433.750	**12.144.600**
14	Rơ Lan Kla	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	3.689.400	0	8.385.000	**12.074.400**
15	Siu Đoàn	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	9.084.075	0	20.645.625	**29.729.700**

Stt	Họ và tên	Địa chỉ	Cây cối, hoa màu	Đất đai	Vật kiến trúc	Chính sách hỗ trợ	Tổng cộng
16	Siu Dor	Làng Náp, xã Ia Mơ	0	14.714.700	0	33.442.500	**48.157.200**
17	Siu Suem	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	14.446.575	0	32.833.125	**47.279.700**
18	Ksor Giới	Làng Krông, xã Ia Mơ	0	14.604.700	490.050	33.192.500	**48.287.250**
19	Kpă Đeng	Làng Náp, xã Ia Mơ	0	13.363.350	0	30.371.250	**43.734.600**
20	Rơ Lan Hlêk	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	4.322.175	0	9.823.125	**14.145.300**
21	Siu H'Meng	Làng Krông, xã Ia Mơ	0	9.667.900	0	21.972.500	**31.640.400**
22	R'ô Suen	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	4.182.750	0	9.506.250	**13.689.000**
23	Kpuih Đol	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	1.169.025	0	2.656.875	**3.825.900**
24	Siu Klốt	Làng Krông, xã Ia Mơ	194.000	29.947.500	214.559.017	77.422.500	**322.123.017**
25	Siu H'Blơk	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	5.094.375	0	11.578.125	**16.672.500**
26	Kpă Iut	Làng Náp, xã Ia Mơ	0	7.990.125	0	18.159.375	**26.149.500**
27	Siu Myian	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	8.569.275	0	19.475.625	**28.044.900**
28	Kpă Dâu	Làng Náp, xã Ia Mơ	0	1.941.225	0	4.411.875	**6.353.100**
29	Kpă Gil	Làng Náp, xã Ia Mơ	0	47.329.425	0	107.566.875	**154.896.300**
30	Siu Er	Làng Náp, xã Ia Mơ	0	12.505.350	0	28.421.250	**40.926.600**
31	Kpă Hlang	Làng Náp, xã Ia Mơ	0	7.110.675	0	16.160.625	**23.271.300**
32	Kpuih Phúch	Làng Náp, xã Ia Mơ	0	407.550	0	926.250	**1.333.800**
33	Kpă Thim	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	3.861.000	0	8.775.000	**12.636.000**
34	Rơ Mah GMiu	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	4.311.450	0	9.798.750	**14.110.200**
35	Siu Brak	Làng Krông, xã Ia Mơ	0	2.904.000	130.394.550	6.600.000	**139.898.550**
36	Rơ Lan Thảo	Làng Khôi, xã Ia Mơ	2.716.000	103.709.650	250.252.464	235.703.750	**592.381.864**
37	Rơ Mah Klao	Làng Klả, xã Ia Mơ	0	2.477.475	0	5.630.625	**8.108.100**
38	Rơ Mah Hoăt	Làng Krông, xã Ia Mơ	0	5.802.225	0	13.186.875	**18.989.100**
Tổng cộng			**13.596.000**	**715.689.425**	**1.053.826.428**	**1.581.286.875**	**3.364.398.728**